

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 05/8/2019

V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng, nuôi con chung, chia tài sản
chung, nợ chung,

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Nguyễn Việt Thành

2. Phạm Xuân Đính

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 về “ *Không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1978 (có mặt)

Bị đơn: Ông **Võ Thành Đ**, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 3, khu phố N, thị trấn C, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1948 và bà **Nguyễn Thị Kim H1**, sinh năm 1952; Cùng địa chỉ: khu phố 6, phường T, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương. (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1952; Địa chỉ: khu phố 6, phường T, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương

Bà **Võ Thị V**, sinh năm 1968; Địa chỉ: tổ 10, khu phố T, thị trấn C, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Bà **Võ Thị Y**, sinh năm 1970; Địa chỉ: tổ 3, khu phố N, thị trấn C, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước. (có mặt tại phiên Tòa nhưng vắng mặt tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước đây bà H và ông Võ Thành Đ có đăng ký kết hôn với nhau và sinh được 02 người con là Võ Thị Thùy T, sinh năm 1997 và Võ Nguyễn Tiến P, sinh năm 2002. Nhưng do vợ chồng mâu thuẫn với nhau nên vào năm 2008 bà H, ông Đ nộp đơn xin ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 15/2008/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2008. Năm 2009 bà và ông Đ quay về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại. Trong quá trình chung sống vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên không thể tiếp tục chung sống. Vì vậy, nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Thành Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có hai con chung Võ Thị Thùy T, sinh năm 1999 và Võ Nguyễn Tấn P, sinh năm 2002. Cháu T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu P thì bà yêu cầu được nuôi và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 227341 ngày 17/9/2009 đứng tên hộ ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị Kim H. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản là căn nhà và thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành. Bà H yêu cầu được nhận nhà và đất và sẽ hoàn trả ½ giá trị căn nhà và đất nêu trên cho ông Đ.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống với nhau vào năm 2011 bà H và ông Đ có mượn của cha mẹ bà H là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/01/2011 và giấy thế chấp tài sản ngày 25/10/2012. Bà H yêu cầu chia đôi số nợ trên với ông Đ mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ 500.000.000 đồng cho ông T, bà H1. Bà sẽ trả hết số nợ trên, tuy nhiên sẽ căn trừ vào số tiền ½ giá trị tài sản được phân chia cho ông Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà V: Bà H xác định năm 2008, vợ chồng có mượn của bà V số tiền 80.000.000đ và thỏa thuận trả lãi theo mức lãi suất ngân hàng. Số tiền lãi đã lâu chưa trả. Nay bà V yêu cầu trả gốc 80.000.000đ và tiền lãi 40.000.000đ thì bà H vẫn chấp nhận. Tuy nhiên bà V yêu cầu trả 60.000.000đ một mình bà H trả nợ là không đồng ý. Vì đây là nợ chung của vợ chồng nên ông Đ phải có trách nhiệm liên đới và dùng tài sản căn nhà để trả nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Y: bà H cũng đồng ý số nợ 300.000.000đ là nợ chung của vợ chồng vì nguồn tiền mượn bà Y là để trả cho bà Thanh. Số tiền ông Đ mượn dùng để trả nợ cho Ngân hàng và bà V. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của bà Y thì

bà H cũng đồng ý trả. Vì đây là nợ chung của vợ chồng nên ông Đ phải có trách nhiệm liên đới và dùng tài sản căn nhà để trả nợ.

Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Võ Thành Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất với bà H về quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, quá trình sống chung, mâu thuẫn vợ chồng. Trước yêu cầu ly hôn của bà H thì ông đồng ý.

Về con chung: Võ Thị Thùy T đã đủ tuổi trưởng thành nên ông Đ không yêu cầu gì. Võ Nguyễn Tiến P, sinh năm 2002 ông Đ đồng ý giao cho Nguyễn Tiến P cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông không có ý kiến gì về cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: năm 2011 vợ chồng có mượn của ông T, bà H1 số tiền 500.000.000đ nhưng sau đó vợ chồng có trả cho ông T, bà H1 nhiều lần với số tiền 400.000.000đ. chỉ còn nợ lại khoảng 100.000.000đ. Việc trả tiền là do bà H là người trực tiếp mang tiền đi trả. Tại phiên Tòa ông Đ đồng ý mỗi người trả cho ông T, bà H1 $\frac{1}{2}$ số tiền 500.000.000đ. Ông Đ và bà H hiện nay còn nợ của bà Võ Thị V 60.000.000 đồng. Ông Đ đồng ý có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà V. Ngoài ra ông Đ có vay của bà Võ Thị Y số tiền 300.000.000đ để trả. Nguồn gốc vay số nợ này là trước đây ông Đ và bà H có vay của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Bàu Bàng, Bình Dương số tiền 250.000.000 đồng. Khi đến hạn không có tiền trả nợ nên ông Đ vay của bà Thanh 300.000.000đ để trả đã cho Ngân hàng 250.000.000đ và trả cho bà V số tiền 60.000.000đ nên ông Đ yêu cầu bà H có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ của bà Y. Ông Đ đồng ý khi ly hôn thì nợ chung ông Đ là người đứng ra trực tiếp trả nợ cho bà H1, ông T, bà V và bà Y.

Về tài sản chung: Ông Đ thống nhất khối tài sản các bên tranh chấp như bà H trình bày. Nhưng tài sản này là tài sản riêng của ông Đ; nguồn gốc thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành là cho mẹ ruột tặng cho. Vợ chồng chỉ có góp vốn xây dựng 01 căn nhà trên đất. Khi ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi thửa đất và căn nhà trên đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành và được nhận bằng nhà và đất thì ông không đồng ý vì ông có nguyện vọng được nhận nhà và đất. Ông Đ đồng ý khi ly hôn thì chấp nhận giao cho bà H số tiền tài sản chung 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:

Vào năm 2011, Vợ chồng ông T, bà H1 có cho vợ chồng H và ông Đ mượn 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để làm ăn và hứa sẽ trả sau một thời gian. Từ đó cho đến nay vợ chồng Đ, H vẫn chưa trả số tiền nêu trên. Vì vậy, ông T, bà H1 đề nghị Tòa án buộc ông Võ Thành Đ và bà Nguyễn Thị Kim H trả lại số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và khi ly hôn ông Đ là người trực tiếp đứng ra trả nợ cho ông T, bà H1. Ông T, bà H1 không yêu cầu ông Đ, bà H trả lãi suất..

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị V trình bày:

Bà V trình bày: năm 2008 bà V có cho vợ chồng ông Đ mượn số tiền 80.000.000đ và lãi theo Ngân hàng nhưng đã lâu chưa trả lãi và gốc. Đến năm 2017 ông Đ trả được sáu mươi triệu đồng và còn nợ gốc 60.000.000đ. nay bà V yêu cầu bà H, ông Đ phải trả số tiền 60.000.000đ và không yêu cầu tính lãi và khi ly hôn ông Đ là người trực tiếp đứng ra trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y trình bày:

Ngày 09 /12/2017, bà Y có cho ông Đ mượn số tiền 300.000.000đ để ông Đ trả tiền bà Thanh. Tại phiên tòa bà Y xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi. Khi ông Đ, bà H ly hôn thì bà Y yêu cầu hai vợ chồng có trách nhiệm trả nợ và ông Đ là người trực tiếp trả nợ.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

- Bị đơn: không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành P biểu ý kiến.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định tố tụng.

Ý kiến nội dung: không công nhận bà H, ông Đ là vợ chồng.

Con chung: giao cháu P cho bà H nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: chia đôi tài sản chung và giao bà H quản lý căn nhà, và đất. Bà H có trách nhiệm hòa trả cho ông Đ ½ giá trị tài sản chung.

Nợ chung: bà H, ông Đ trả cho bà V số tiền 60.000.000đ, trả cho bà Y số tiền 300.000.000đ và bà H1, ông T 500.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn bà H, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung*” theo quy định tại Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn ông Võ Thành Đ có nơi cư trú tại khu phố 1, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Y xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị Y rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Y và đình chỉ yêu cầu của bà Y về phần lãi suất.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Võ Thành Đ tự nguyện sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Nhưng do vợ chồng mâu thuẫn với nhau nên vào năm 2008 bà H, ông Đ nộp đơn xin ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 15/2008/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2008. Năm 2009 bà và ông Đ quay về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mặc dù cả hai có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Điều này được các bên thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án nên hôn nhân của bà H, ông Đ không có giá trị pháp lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, yêu cầu của bà H khởi kiện được Hội đồng xét xử chấp nhận: Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim H và ông Võ Thành Đ là vợ chồng.

[4] Về con chung: có 02 con chung tên Võ Thị Thùy T1 và Võ Nguyễn Tiến P. Do Võ Thị Thùy T1 đã đủ tuổi trưởng thành nên bà H, ông Đ không yêu cầu gì. Đối với Võ Nguyễn Tiến P, sinh năm 2002, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì ông Đ đồng ý. Cháu Võ Nguyễn Tiến P cũng có nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn thì được ở với bà H. Do đó, Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên cần ghi nhận : giao con chung Võ Tiến P cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về nợ chung: Tại phiên Tòa Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất: trong quá trình chung sống vợ chồng thì ông Đ, bà Hượng có mượn của ông T, bà V số tiền 500.000.000đ, nợ bà V còn lại 60.000.000đ và nợ bà Y số tiền 300.000.000đ. Khi giải quyết ly hôn các đương sự thống nhất dùng căn nhà và thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 227341 ngày 17/9/2009 đứng tên hộ ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị Kim H làm giá trị tài sản để trả nợ và tất cả số nợ nêu trên ông Đ là người trực tiếp đứng ra trả nợ cho bà H1, ông T, bà V, bà Y. Xét thấy, căn cứ Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự nên việc thỏa thuận của các bên đương sự không trái với quy định pháp luật nên cần ghi nhận: Buộc ông Đ có trách nhiệm trả cho bà H1, ông T số tiền 500.000.000đ, ông Đ trả cho bà V số tiền 60.000.000đ và bà Y số tiền 300.000.000đ.

[6] Về tài sản chung: Bà H và ông Đ đều thống nhất vợ chồng tranh chấp khi ly hôn chỉ có căn nhà và thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 227341 ngày 17/9/2009 đứng tên hộ ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị Kim H. Tại phiên Tòa, bà H xác định thửa đất là do mẹ chồng tặng cho hai vợ chồng còn căn nhà trên đất là do vợ chồng

tạo dựng nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tạo lập và yêu cầu được chia đôi tài sản chung sau khi khấu trừ vào tiền nợ chung và có nguyện vọng nhận thừa đất, căn nhà để ở và hoàn trả giá trị thành tiền cho ông Đ. Ông Đ không đồng ý thừa đất và căn nhà nêu trên là tài sản chung của vợ chồng mà xác định đây là tài sản riêng của ông Đ. Nguồn gốc thừa đất là do mẹ ruột tặng cho ông Đ, khi ly hôn năm 2008 thì thừa đất, căn nhà vẫn giao cho ông Đ sở hữu, sử dụng. Do không hiểu biết pháp luật nên khi vợ sống chung sống lại thì năm 2009 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ gia đình ông Đ trong đó có tên bà H thì ông Đ không có ý kiến, khiến nài gì dẫn đến bà H yêu cầu chia tài sản chung. Từ khi về chung sống lại vợ chồng chỉ xây thêm phần trước căn nhà với giá xây dựng khoảng 20.000.000đ. Tại phiên Tòa, ông Đ có ý kiến khi vợ chồng ly hôn thì ông Đ chỉ chia cho bà H số tiền 100.000.000đ.

Xét thấy, tài sản các bên tranh chấp là căn nhà và thửa đất thì đối với thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành có nguồn gốc là của mẹ ông Đ tặng cho; bà H, ông Đ chung sống chỉ có xây dựng 01 căn nhà. Năm 2008, khi vợ chồng ly hôn thì thửa đất, căn nhà giao cho ông Đ sở hữu, sử dụng và ông Đ chỉ giao giá trị tiền cho bà H. Đến năm 2009, vợ chồng chung sống lại không có đăng ký kết hôn mà phần đất này đứng tên quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đ, bà H và việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ này ông Đ không có ý kiến phản đối do đó ông Đ đã tự nhập tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu của bà H xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, không chấp nhận ý kiến của ông Đ đây là tài sản riêng. Tuy nhiên khi phân chia tài sản chung thì phải xem xét công sức đóng góp của bà H, ông Đ trong việc đóng góp hình thành khối tài sản chung. Bà H, ông Đ đều thừa nhận tại quyết định ly hôn số 15/2008/QĐST-HNGĐ thì giá trị thửa đất, 01 căn nhà là 250.000.000đ và ông Đ được nhận thửa đất, căn nhà; ông Đ chỉ giao cho bà H 100.000.000đ, khi vợ chồng về chung sống lại từ năm 2009 thì chỉ xây dựng thêm giá trị khoảng 20.000.000đ; nguồn gốc thửa đất này của mẹ ông Đ tặng cho ông Đ; trong thời gian vợ chồng chung sống có vay Ngân hàng Sacombank số tiền 200.000.000đ gốc và lãi 50.000.000đ khi đến hạn thông toán không có khả năng chi trả mà vợ chồng có mâu thuẫn và bà H bỏ nhà đi dẫn đến Ngân hàng khởi kiện thì ông Đ phải đi vay mượn của người khác để trả nợ Ngân hàng và trả lãi vay. Từ những chứng cứ nêu trên và căn cứ vào Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình thì xác định công sức đóng góp của ông Đ nhiều hơn bà H nên khi bà H và ông Đ không được công nhận là vợ chồng thì tỷ phần của bà H được nhận là 1/3 giá trị tài sản còn ông Đ nhận 2/3 giá trị tài sản. Khi ly hôn ông Đ là người trực tiếp trả tất cả các khoản nợ chung nên Hội đồng xét xử cần giao cho ông Đ tài sản để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ là phù hợp. Do đó, yêu cầu của bà H chia ½ giá trị tài sản và nhận tài sản và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đối với 02 con chung của ông Đ, bà H là cháu T1, cháu P thì tại phiên Tòa hai cháu xác định tài sản chung

trong hộ gia đình nhưng hai cháu không có công sức đóng góp và cũng không trang chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giá trị tài sản các bên được nhận như sau: Theo biên bản định giá ngày 27/3/2019 thì tài sản tranh chấp gồm: Thửa đất số 70, tờ bản đồ 80, diện tích 187m² có giá trị 1.034.000.000 đồng, 01 căn nhà cấp 4 xây khoảng năm 2002 đến 2003, diện tích 4mx25m có giá trị 60.350.000 đồng, 01 nhà vệ sinh diện tích 22,5m² xây năm 2004 có giá trị 11.475.000 đồng, 01 nhà vệ sinh diện tích 12,5m² xây năm 2017 có giá trị 27.093.750 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 1.132.918.750đ.

Tổng số tiền nợ mà ông Đ, bà H phải trả là : 500.000.000đ nợ ông T, bà H1 + 60.000.000đ nợ tiền bà V + 300.000.000đ nợ bà Y = 860.000.000đ.

Khấu trừ vào giá trị tài sản là : 1.132.918.750đ – 860.000.000đ = 272.918.750đ.

Bà H được nhận giá trị tài sản : 272.918.750đ x 1/3 = 90.972.916đ.

Ông Đ được nhận giá trị tài sản: 272.918.750đ x 2/3 = 181.945.833đ

Tại phiên Tòa ông Đ tự nguyện giao cho bà H 100.000.000đ giá trị phân chia tài sản chung nên cần ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ và buộc ông Đ giao cho bà H số tiền là 100.000.000đ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.645.937đ.

Chi phí thẩm định, định giá: 4.000.000đ mỗi người phải chịu ½ chi phí. Do bà H đã nộp nên ông Đ hoàn trả lại cho bà H 2.000.000đ.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T, bà H1, bà V, bà Y đã nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, 165, 244, 246, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 09, 14, 15, 16, 37, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm năm 2005 và Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Võ Thị V và bà Võ Thị Y.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Y về lãi suất.

2. Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim H và ông Võ Thành Đ là vợ chồng.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung: bà Nguyễn Thị Kim H nuôi con chung tên Võ Nguyễn Tiến P, sinh năm 2002, ông Võ Thành Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: giao cho ông Võ Thành Đ quản lý sở hữu và sử dụng thửa đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 227341 ngày 17/9/2009 đứng tên hộ ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị Kim H và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây khoảng năm 2002 đến 2003, diện tích 4mx25m, 01 nhà vệ sinh diện tích 22,5m² xây năm 2004, 01 nhà vệ sinh diện tích 12,5m² xây năm 2017.

Án có hiệu lực pháp luật, ông Võ Thành Đ liên hệ đến Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký trình tự thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 187,6m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ 80 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 227341 ngày 17/9/2009 đứng tên hộ ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị Kim H sang đứng tên ông Võ Thành Đ.

Ông Võ Thành Đ có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Kim H là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

5. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nợ chung:

Ông Võ Thành Đ có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc đã vay cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim H là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Ông Võ Thành Đ có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc đã vay cho bà Võ Thị V là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Ông Võ Thành Đ có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc đã vay cho bà Võ Thị Y là 300.000.000.đ (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền 1.550.000đ tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009584 ngày 15/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành. Bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.645.937đ (tám triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng).

Chi phí thẩm định, định giá: 4.000.000đ mỗi người phải chịu ½ chi phí do bà H đã nộp nên ông Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.000.000đ(hai triệu đồng).

Hoàn trả cho ông T, bà H1 số tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0009682 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Y số tiền tạm ứng án án phí 7.500.000đ theo biên lai thu tiền số 0003618 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Hoàn trả cho bà Võ Thị V số tiền tạm ứng án án phí 1.500.000đ theo biên lai thu tiền số 0003520 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng Đ hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND thị trấn Chơn Thành
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

VÕ VĂN VÂN